



Số: 21991/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Sữa chua uống men sống hương dâu - Nhãn hiệu Probi (T-SCU-4)
2. Mã số mẫu: 10174904/DV.2
3. Mô tả mẫu: Nguyên vị - Số lượng: 4
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01
6. Ngày lấy mẫu: Không có
7. Ngày nhận mẫu: 24/10/2017
8. Thời gian thử nghiệm: 24/10/2017 - 06/11/2017
9. Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh
10. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
10.1*	<i>L. monocytogenes</i>	CFU/mL	TCVN 7700-2:2007	KPH (LOD: 1 CFU/mL)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG KHĐT & CĐT



ThS* Nguyễn Thị Thanh Huyền



Số: 21993/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Sữa chua uống men sống hương dâu - Nhãn hiệu Probi (T-SCU-4)
2. Mã số mẫu: 10174904/DV.2
3. Mô tả mẫu: Nguyên vĩ - Số lượng: 4
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01
6. Ngày lấy mẫu: Không có
7. Ngày nhận mẫu: 24/10/2017
8. Thời gian thử nghiệm: 24/10/2017 - 06/11/2017
9. Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh
10. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Kim loại nặng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
10.1	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	H.HD.QT.429 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,002 mg/kg)
10.2	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	H.HD.QT.429 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,002 mg/kg)
10.3	Hàm lượng Chì	mg/kg	H.HD.QT.429 (ICP-MS)	0,014
10.4	Hàm lượng Stibi	mg/kg	H.HD.QT.429 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,002 mg/kg)
10.5	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	H.HD.QT.429 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,002 mg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

TUQ.VIÊN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG KHĐT & CĐT

ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền



Số: 21995/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Sữa chua uống men sống hương dâu - Nhãn hiệu Probi (T-SCU-4)
2. Mã số mẫu: 10174904/DV.2
3. Mô tả mẫu: Nguyên vỉ - Số lượng: 4
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01
6. Ngày lấy mẫu: Không có
7. Ngày nhận mẫu: 24/10/2017
8. Thời gian thử nghiệm: 24/10/2017 - 06/11/2017
9. Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh
10. Kết quả thử nghiệm: Độc tố vi nấm

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
10.1*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	H.HD.QT.109 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,1 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG KHĐT & CĐT



ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền



Số: 21994/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Sữa chua uống men sống hương dâu - Nhãn hiệu Probi (T-SCU-4)
2. Mã số mẫu: 10174904/DV.2
3. Mô tả mẫu: Nguyên vỉ - Số lượng: 4
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01
6. Ngày lấy mẫu: Không có
7. Ngày nhận mẫu: 24/10/2017
8. Thời gian thử nghiệm: 24/10/2017 - 06/11/2017
9. Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh
10. Kết quả thử nghiệm: Melamin

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
10.1*	Hàm lượng Melamin	µg/kg	H.HD.QT.133 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG KHĐT & CĐT



ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền



Số: 21996/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Sữa chua uống men sống hương dâu - Nhãn hiệu Probi (T-SCU-4)
2. Mã số mẫu: 10174904/DV.2
3. Mô tả mẫu: Nguyên vĩ - Số lượng: 4
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Theo hướng dẫn QLCL.HD.LM.01
6. Ngày lấy mẫu: Không có
7. Ngày nhận mẫu: 24/10/2017
8. Thời gian thử nghiệm: 24/10/2017 - 06/11/2017
9. Nơi gửi mẫu: Công ty cổ phần Sữa Việt Nam - Vinamilk
Địa chỉ: 10 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP Hồ Chí Minh
10. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Dư lượng thuốc thú y và thuốc bảo vệ thực vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
10.1*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	H.HD.QT.160 (LC-MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
10.2*	Hàm lượng Clotetracyclin	µg/kg	H.HD.QT.160 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
10.3*	Hàm lượng Tetracyclin	µg/kg	H.HD.QT.160 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
10.4*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	H.HD.QT.173 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 µg/kg)
10.5*	Hàm lượng Gentamycin	µg/kg	H.HD.QT.173 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 10 µg/kg)
10.6*	Hàm lượng Streptomycin	µg/kg	H.HD.QT.173 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 µg/kg)
10.7*	Hàm lượng Aldrin	µg/kg	H.HD.QT.181 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
10.8*	Hàm lượng Cyfluthrin	µg/kg	H.HD.QT.181 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 10 µg/kg)
10.9*	Hàm lượng DDT	µg/kg	H.HD.QT.181 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 2 µg/kg)
10.10*	Hàm lượng Dieldrin	µg/kg	H.HD.QT.181 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
10.11*	Hàm lượng Endosulfan	µg/kg	H.HD.QT.181 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 µg/kg)
10.12	Tổng dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (nhóm carbamat, clo hữu cơ, photpho hữu cơ, pyrethroid)	µg/kg	H.HD.QT.181 (LC-MS/MS & GC-MS/MS)	KPH (LOD: 2 µg/kg)
10.13*	Hàm lượng Benzylpenicillin	µg/kg	H.HD.QT.214 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
10.14*	Hàm lượng Procain benzylpenicilin	µg/kg	H.HD.QT.214 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
10.15*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	H.HD.QT.214 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2017

TUQ.VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG KHĐT & CĐT



ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền



Số: 012979 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 11861.18

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, Q.7, TP.HCM
Tên mẫu : SỮA CHUA UỐNG MEN SỐNG HƯƠNG DÂU – PROBI
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCU-15
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 10 chai x 65 mL
Ngày nhận mẫu : 19/06/2018
Người gửi mẫu : Phạm Văn Dương Lâm
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Clenbuterol	Ref. CLG-AGON1.08	Không phát hiện MLOD = 10 µg/kg	25/06/2018
2	Cyfluthrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	25/06/2018
3	Cyhalothrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 10 µg/kg	25/06/2018
4	Deltamethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 20 µg/kg	25/06/2018
5	Cypermethrin và alpha-cypermethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 40 µg/kg	25/06/2018
6	Ceftiofur	Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	27/06/2018
7	Lincomycin	Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	27/06/2018
8	Neomycin	Ref. CLG-AMG2.06 (2013)	Không phát hiện MLOD = 150 µg/kg	24/06/2018
9	Pirlimycin	Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	27/06/2018
10	Spectinomycin	Ref. CLG-AMG2.06 (2013)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	24/06/2018
11	Sulfadimidin	Ref. J.Agric.Food Chem, Vol 63 (2015)	Không phát hiện MLOD = 3,0 µg/kg	27/06/2018

Mã số mẫu: 11861.18

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
12	Diminazen	Ref. J.AOAC, Vol 86, (2003)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	27/06/2018
13	Doramectin	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	23/06/2018
14	Eprinomectin	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	23/06/2018
15	Febantel	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 50 µg/kg	25/06/2018
16	Fenbendazole	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 50 µg/kg	25/06/2018
17	Oxfendazole	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 50 µg/kg	25/06/2018
18	Imidocarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	25/06/2018
19	Isometamidium	Ref. J.Chroma.B, 879 (2011)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	27/06/2018
20	Ivermectin	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	23/06/2018
21	Thiabendazole	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 50 µg/kg	25/06/2018
22	Trichlorfon (Metrifonat)	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	25/06/2018

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2018

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP
KHU VỰC PHÍA NAM**



Ths. Nguyễn Đức Thịnh



PGS.TS.BS Đặng Văn Chính



Số: 013170 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 11862.18

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, Q.7, TP.HCM
Tên mẫu : SỮA CHUA UỐNG MEN SỐNG HƯƠNG DÂU – PROBI
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCU-15
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 15 chai x 65 mL
Ngày nhận mẫu : 19/06/2018
Người gửi mẫu : Phạm Văn Dương Lâm
Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Cypermethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	25/06/2018
2	Deltamethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	25/06/2018
3	Bifenthrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	25/06/2018
4	Chlorpyrifos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	25/06/2018
5	Chlorpyrifos-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
6	Diclorvos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	25/06/2018
7	Dimethoate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	25/06/2018
8	Disulfoton	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
9	Ethephon	Ref. EURL-SRM, Version 8.1 (2015)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	25/06/2018
10	Fipronil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	25/06/2018
11	Lindan	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018

Mã số mẫu: 11862.18

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
12	Methidathion	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/kg	25/06/2018
13	Diazinon	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
14	Fenpropathrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	25/06/2018
15	Fenvalerate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	25/06/2018
16	Permethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	25/06/2018
17	Phorate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/kg	25/06/2018
18	Piperonyl butoxide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	25/06/2018
19	Clordan	HD.PP.141/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/kg	25/06/2018
20	Diphenylamin	HD.PP.141/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,0001 mg/kg	25/06/2018
21	Fenpyroximat	HD.PP.141/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,001 mg/kg	25/06/2018
22	Heptaclor	HD.PP.141/TT.SK	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/kg	25/06/2018
23	Abamectin	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 0,004 mg/kg	23/06/2018
24	Acephate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	25/06/2018
25	Aldicarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
26	Aminopyralid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	25/06/2018
27	Amitraz	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
28	2,4-D (Dichlorophenoxy)	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,003 mg/kg	25/06/2018
29	Bentazone	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	25/06/2018
30	Bifenazate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
31	Bitertanol	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	25/06/2018
32	Carbaryl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	25/06/2018
33	Carbendazim	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	25/06/2018
34	Carbofuran	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	25/06/2018
35	Carbosulfan	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	25/06/2018
36	Chlormequat	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,15 mg/kg	25/06/2018
37	Chlorpropham	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0004 mg/kg	25/06/2018

Đ/C: 159 Hưng phú, Phường 8, Quận 8, TP.Hồ Chí Minh



Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
38	Clethodim	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	25/06/2018
39	Clofentezine	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	25/06/2018
40	Cyhexatin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	25/06/2018
41	Cyprodinil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/kg	25/06/2018
42	Cyromazin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
43	Difenoconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,004 mg/kg	25/06/2018
44	Dimethenamid-p	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
45	Dimethipin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
46	Dimethomorph	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
47	Diquat	Ref. EURL-SRM, Version 8.1 (2015)	Không phát hiện MLOD = 0,003 mg/kg	25/06/2018
48	Dithiocarbamate	Ref. CRL, Version 2 (2009)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	25/06/2018
49	Ethoprophos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
50	Fenamiphos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,004 mg/kg	25/06/2018
51	Fenbuconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	25/06/2018
52	Fenbutatin oxide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	25/06/2018
53	Fenpropimorph	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
54	Fludioxonil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
55	Flutolanil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	25/06/2018
56	Glufosinat-ammonium	Ref. EUL-SRM, Version 8.1 (2015)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
57	Imidacloprid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	25/06/2018
58	Indoxacarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	25/06/2018
59	Kresoxim-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
60	Methamidophos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	25/06/2018
61	Methomyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	25/06/2018
62	Methoxyfenozide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
63	Myclobutanil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018

Mã số mẫu: 11862.18

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
64	Novaluron	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,2 mg/kg	25/06/2018
65	Oxamyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	25/06/2018
66	Oxydemeton-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
67	Paraquat	Ref. EURL-SRM, version 8.1 (2015)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	25/06/2018
68	Penconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
69	Pirimicarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
70	Pirimiphos-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
71	Prochloraz	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	25/06/2018
72	Profenofos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
73	Propamocarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
74	Propiconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
75	Pyraclostrobin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	25/06/2018
76	Pirimethanil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
77	Quinoxifen	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
78	Spinosad	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,5 mg/kg	25/06/2018
79	Tebuconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
80	Tebufenozide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
81	Terbufos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
82	Thiacloprid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	25/06/2018
83	Triadimefon	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
84	Triadimenol	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
85	Trifloxystrobin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	25/06/2018
86	Vinclozolin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	25/06/2018
87	Dicofol	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	25/06/2018
88	Diflubenzuron	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018
89	Famoxadone	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	25/06/2018

Đ/C: 159 Hưng phú, Phường 8, Quận 8, TP.Hồ Chí Minh

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
90	Fenhexamid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/kg	25/06/2018
91	Flumethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	25/06/2018
92	Flusilazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	25/06/2018
93	Methoprene	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	25/06/2018
94	Propargite	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	25/06/2018

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 7 năm 2018

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP
KHU VỰC PHÍA NAM


Ths. Nguyễn Đức Thịnh



W. VIỆN TRƯỞNG



Ths.Bs Phạm Kim Anh

